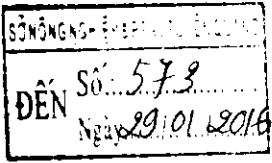


Số: 42/2015/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2015



NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020 (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

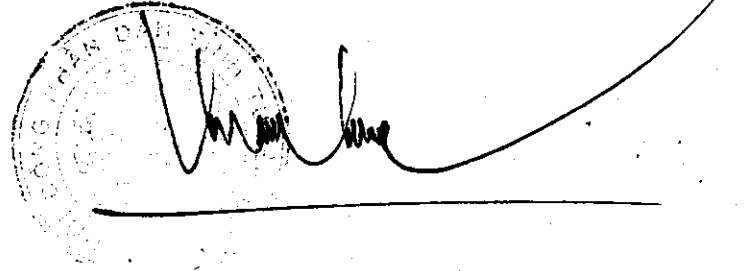
Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2015; Có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 và thay thế Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2015./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng tin học - Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về nguyên tắc, tiêu chí và ~~tính~~ mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh)

I. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc ngành, lĩnh vực sau:

- 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản:** Các dự án thủy lợi, hạ tầng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển rừng bền vững; phát triển thủy sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi; các dự án phòng, chống thiên tai, bão lụt, hạn hán.
- 2. Công nghiệp:** Các dự án trong lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; mạng lưới điện nông thôn, miền núi; mạng lưới điện phục vụ quốc phòng, an ninh; sản xuất năng lượng tái tạo.
- 3. Thương mại:** Các dự án chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- 4. Giao thông:** Các dự án hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.
- 5. Cấp thoát nước và xử lý rác thải, nước thải:** Các dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.
- 6. Kho tàng:** Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu giữ hàng dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.
- 7. Văn hoá:** Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa.
- 8. Thể thao:** Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao.
- 9. Du lịch:** Các dự án hạ tầng kỹ thuật nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch.
- 10. Khoa học, công nghệ:** Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- 11. Thông tin:** Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích thiết yếu.
- 12. Truyền thông:** Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo an toàn thông tin quốc gia.

13. Công nghệ thông tin: Các dự án hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước; hạ tầng công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử.

14. Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trường đại học.

15. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

16. Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ.

17. Tài nguyên và môi trường: Các dự án về đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước, quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

18. Quản lý nhà nước: Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Trụ sở của các Sở, ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

19. Quốc phòng, an ninh: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Nguyên tắc chung

1.1. Việc phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

1.3. Việc phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra cũng như thực hiện các mục tiêu,

định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

1.5. Bố trí vốn đầu tư phải tập trung theo danh mục được cấp duyệt hàng năm, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.6. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng có ảnh hưởng lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các cấp, các ngành; Vốn đối ứng của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án hỗ trợ có mục tiêu (nếu có).

1.7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1.8. Dự kiến phân bổ chi tiết 90% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo danh mục và mức vốn cho từng dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; dành lại dự phòng 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020.

1.9. Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn theo từng ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Đầu tư công và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

1.10. Về bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả vốn ứng trước:

- Trường hợp số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước không lớn, phải bố trí đủ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi các khoản ứng trước; phần còn lại bố trí vốn đối ứng các chương trình dự án ODA (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh) và bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp. Số vốn còn lại (nếu có) mới cho phép bố trí khởi công các dự án mới.

- Trường hợp số nợ đọng xây dựng cơ bản và số ứng trước lớn (kế hoạch đầu tư trung hạn nêu bố trí đủ để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước, sẽ không còn nguồn để đối ứng các chương trình, dự án ODA, bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp) yêu cầu:

+ Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Trường hợp trong kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương không cân đối đủ, cho phép được sử dụng nguồn tăng thu (sau khi đã bố trí để cải cách tiền lương)

hàng năm để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Nếu không có tăng thu ngân sách phải huy động các nguồn vốn khác như Xổ số Kiến thiết và các nguồn vốn hợp pháp khác để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản. Đồng thời phải xây dựng phương án cụ thể số vốn trả nợ từ kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và số vốn trả nợ từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

+ Bố trí vốn thanh toán khoảng 50% số vốn ứng trước theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

Số vốn còn lại (sau khi đã bố trí đủ nguồn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản như đã nêu trên) để đối ứng các chương trình, dự án ODA (phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh), các dự án chuyển tiếp. Không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để khởi công các dự án mới, trừ trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định.

Trong quá trình điều hành nếu có vượt thu ngân sách, giao Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng một phần số vượt thu ngân sách địa phương để hoàn trả các khoản vốn ứng trước. Sau khi thanh toán dứt điểm số nợ đọng xây dựng cơ bản và ứng trước mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới.

1.11. Về vốn chuẩn bị đầu tư: Cân đối trong số vốn được giao theo ngành, lĩnh vực, chương trình để chuẩn bị đầu tư dự án. Thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

1.12. Trên cơ sở tổng mức vốn được Trung ương giao hằng năm vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất), sau khi bố trí một phần để thanh toán, trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi hằng năm và trừ số vốn cho các chương trình mục tiêu, chương trình có mục tiêu chuyển sang vốn đầu tư trong cân đối NSDP do tỉnh quản lý, được phân bổ như sau:

+ 80% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý.

+ 20% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp huyện (các huyện, thành phố) quản lý.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cấp tỉnh quản lý:

2.1. Các cơ quan, đơn vị được sử dụng vốn đầu tư phát triển cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Mục I Quy định này gồm:

- a. Cơ quan của Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thành ủy.
- b. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.
- c. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng HĐND và UBND các huyện, thành phố.
- d. Các sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh.
- đ. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

e. Các tổ chức chính trị - xã hội.

g. Các tổ chức xã hội, hiệp hội và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2.2 Nguyên tắc bố trí vốn

Thực hiện theo các nội dung tại điểm 1, Mục II quy định này về các nguyên tắc chung về phân bổ vốn, thứ tự ưu tiên bố trí vốn và các nguyên tắc cụ thể như sau:

a. Các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực được bố trí vốn nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh.

b. Bố trí, phân bổ vốn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

c. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa vốn đầu tư cho các Sở, ban, ngành và vốn đầu tư theo chương trình bổ sung có mục tiêu và vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương.

d. Việc phân bổ vốn cho dự án phải đảm bảo dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

đ. Các dự án bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đều phải được xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cấp có thẩm quyền.

e. Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án công trình trọng điểm, các dự án quan trọng, các công trình dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA. Mức vốn bố trí bảo đảm hoàn thành theo đúng thời gian quy định:

+ Dự án nhóm B có tổng mức vốn đầu tư dưới 800 tỷ đồng bố trí vốn không quá 5 năm; vốn từ 800 đến 2.300 tỷ đồng bố trí vốn không quá 8 năm.

+ Dự án nhóm C bố trí vốn không quá 3 năm.

3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh do các huyện, thành phố quản lý (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất)

3.1. Nguyên tắc xây dựng tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

a. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển được xây dựng là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

b. Bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c. Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác nhằm mục tiêu huy động cao nhất nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

d. Hằng năm, trên cơ sở các mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, cấp có thẩm quyền chỉ đạo các huyện, thành phố sử dụng nguồn vốn được phân cấp quản lý để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho phù hợp. Trong đó, tập trung ưu tiên cho thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh tại các địa phương.

3.2. Tiêu chí phân bổ

Được xác định theo 5 tiêu chí sau:

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số. Gồm 02 tiêu chí:

- Số dân trung bình.
- Số người dân tộc thiểu số.

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển. Gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ (%) hộ nghèo.
- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, thu thuế xuất nhập khẩu).

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí diện tích. Gồm 02 tiêu chí:

- Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố.
- Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính. Gồm 02 tiêu chí:

- Huyện miền núi; Huyện vùng cao.
- Số đơn vị hành chính cấp xã.

e. Tiêu chí 5: Tiêu chí bổ sung

Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử).

3.3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số.

Bao gồm 02 tiêu chí: Số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số. Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Đến 100.000 người	10
Trên 100.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được thêm	1,5

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số dân	Điểm
Cứ 20.000 người dân tộc thiểu số được	4

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển.

Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo, thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, thu thuế xuất nhập khẩu):

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 5% hộ nghèo được	3

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo quy định về chuẩn nghèo và trên cơ sở kết quả giảm nghèo hàng năm).

- Điểm của tiêu chí thu nội địa

Thu nội địa	Điểm
Đến 50 tỷ đồng	1
Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	3
Trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	5
Trên 200 tỷ đồng, cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	6

Số thu nội địa của các huyện, thành phố không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, thuế xuất, nhập khẩu, xổ số kiến thiết, thu trái phiếu, thu kết dư ngân sách, thu chuyển nguồn.

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí về diện tích

Bao gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 500 km ²	3,5
Trên 500 km ² đến 800 km ² , cứ 100 km ² được tính thêm	1,5
Trên 800 km ² , cứ 100 km ² được tính thêm	1

- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 2% không được tính điểm	
Trên 2% đến 10%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,5
Trên 10%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	2

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính

Bao gồm 02 tiêu chí: Huyện miền núi, huyện vùng cao và số đơn vị hành chính cấp xã

- Điểm của tiêu chí là huyện miền núi, huyện vùng cao

Huyện miền núi, huyện vùng cao	Điểm
Mỗi huyện miền núi được tính	10
Mỗi huyện vùng cao được tính	15

- Điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi xã thuộc huyện miền núi được tính	0,5
Mỗi xã thuộc huyện vùng cao được tính	1

e. Tiêu chí 5 - Tiêu chí bổ sung: Điểm tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK - kháng chiến (ATK lịch sử)

Địa phương	Điểm
01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	1,5 điểm

3.4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố.

Tổng số điểm của từng huyện, thành phố là tổng cộng điểm được xác định theo 5 tiêu chí: Dân số, trình độ phát triển, diện tích tự nhiên, đơn vị hành chính cấp huyện (xã) và tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK - kháng chiến (ATK lịch sử).

Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố	=	Điểm dân số	+	Điểm trình độ phát triển	+	Điểm về diện tích	+	Điểm đơn vị hành chính cấp huyện (xã)	+	Điểm tiêu chí xã ATK
---	---	-------------	---	--------------------------	---	-------------------	---	---------------------------------------	---	----------------------

3.5. Xác định mức vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố.

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thành phố dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 5 tiêu chí nêu trên.

a. Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư

Được xác định như sau:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thành phố}}$$

* Trong đó:

<i>Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố</i>	=	<i>Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối Trung ương giao cho tỉnh</i>	-	<i>Số vốn trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi hằng năm</i>	-	<i>Vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu, chương trình có mục tiêu trong cân đối ngân sách</i>
---	---	---	---	---	---	--

b. Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối cho từng huyện, thành phố

Được xác định như sau:

<i>Tổng số vốn ĐTPT trong cân đối cho từng huyện, thành phố</i>	=	<i>Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư</i>	x	<i>Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố</i>
---	---	---	---	---

III. PHÂN BỔ KINH PHÍ VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Những công trình do nguyên nhân khách quan như thiên tai, hạn hán, khắc phục hậu quả mưa lũ, lốc xoáy, công trình công cộng khác của các địa phương có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng không nằm trong kế hoạch đầu tư của huyện, thành phố trong năm cần phải triển khai ngay thì ngân sách tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí để thực hiện.

IV. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU.

Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương được phân bổ, bố trí cho các chương trình, dự án theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Bao gồm:

- (1) Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội vùng;
- (2) Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương;
- (3) Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững;
- (4) Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững;
- (5) Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư;
- (6) Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo;
- (7) Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- (8) Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn;
- (9) Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội;

- (10) Chương trình mục tiêu Y tế - dân số;
- (11) Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương;
- (12) Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa;
- (13) Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch;
- (14) Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động;
- (15) Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin;
- (16) Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích;
- (17) Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh;
- (18) Chương trình Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy;
- (19) Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT);
- (20) Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**